

UBND XÃ CỤ JÚT
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

Số: 20 /QĐ-THTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cụm Jút, ngày 23 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước quý 3 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo ban hành điều lệ trường tiểu học, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Tiểu học Trần Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách quý 3 năm 2025 2019 của trường Tiểu Học Trần Phú (theo các biểu kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà): Phó hiệu trưởng, Kế toán trưởng, các tổ trưởng và tổ chức đoàn thể tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Như Quỳnh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 20 / QĐ-TH/ ngày 25 / 10 / 2025 của (T.T.)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường TH Trần Phú công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
3	Thu SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
3	Chi SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	1.744.028.995	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	1.744.028.995	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	1.744.028.995	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	1.744.028.995	0	0

	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	9.734.400	0	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	0	11.700.000	0	0
	6102: Phụ cấp khu vực	0	73.008.000	0	0
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	936.000	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	0	371.733.804	0	0
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	1.872.000	0	0
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	174.782.673	0	0
	6001: Lương theo ngạch, bậc	0	787.511.357	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	0	170.586.335	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	0	30.103.472	0	0
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0	10.034.490	0	0
	6349: Các khoản đóng góp khác	0	5.017.245	0	0
	6449: Chi khác	0	15.912.000	0	0
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	1.200.000	0	0
	6702: Phụ cấp công tác phí	0	1.200.000	0	0
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	0	900.000	0	0
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	39.450.000	0	0
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	288.186	0	0
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	3.531.436	0	0
	6649: Khác	0	9.262.400	0	0
	6501: Tiền điện	0	1.094.265	0	0
	6502: Tiền nước	0	216.732	0	0
	6799: Chi phí thuê mướn khác	0	15.705.200	0	0
	7799: Chi các khoản khác	0	1.750.000	0	0
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	0	3.315.000	0	0
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	3.184.000	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0



